

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

PHẠM ĐỨC TÀI

**THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
VÀO VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC
HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI**

Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 9.34.02.01

LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS, TS. VŨ DUY VĨNH

2. TS. HOÀNG XUÂN HÒA

HÀ NỘI - 2023

Công trình được hoàn thành tại: Học viện Tài chính

Người hướng dẫn khoa học: 1. Assoc. Prof. Dr. VU DUY VINH

2. Dr. HOANG XUAN HOA

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện,
họp tại Học viện Tài chính
vào hồi ... giờ ... ngày ... tháng ... năm ...

Có thể tìm hiểu Luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam;
- Thư viện Học viện Tài chính;

LỜI NÓI ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới được đàm phán, ký kết, trong đó nổi bật là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) – EVFTA. Hội nhập đóng vai trò quan trọng trong chính sách đối ngoại và việc tham gia các FTA thế hệ mới của Việt Nam nhằm nâng cao vị thế, uy tín quốc gia trên trường quốc tế được nâng lên. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội mà các FTA thế hệ mới mang lại thì khó khăn lớn từ các FTA này chính là tăng sức ép cạnh tranh cho toàn bộ nền kinh tế. Cạnh tranh tăng lên khi tham gia FTA thế hệ mới có thể làm một số doanh nghiệp ở trong nước, trước hết là các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp có công nghệ sản xuất lạc hậu rơi vào tình trạng khó khăn, kéo theo đó là khả năng thất nghiệp trong một bộ phận lao động. Đối với hệ thống pháp luật, các FTA thế hệ mới đòi hỏi các thành viên tham gia phải thực hiện rà soát toàn bộ hệ thống pháp luật của nước mình, trước hết là các lĩnh vực thương mại, đầu tư, cạnh tranh của DNNN, lao động, đấu thầu, thương mại điện tử, môi trường, giải quyết tranh chấp...

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một xu thế tất yếu của quá trình hội nhập. Trong bối cảnh tình hình mới đặt ra yêu cầu mới nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút, quản lý dòng vốn FDI trong giai đoạn tới. Xuất phát từ những vấn đề trên tác giả đã lựa chọn đề tài: “*Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*” làm nội dung nghiên cứu của luận án.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1 Mục tiêu nghiên cứu: Đề xuất một số giải pháp nhằm thu hút vốn FDI chất lượng vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới.

2.2 Nhiệm vụ nghiên cứu:

- Nghiên cứu tổng quan
- Hệ thống hóa, làm rõ hơn một số vấn đề lý luận chung về thu hút vốn FDI trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới.
- Phân tích, đánh giá thực trạng thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới
- Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới
- Đề xuất một số giải pháp nhằm thu hút vốn FDI chất lượng vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính của luận án là: Những vấn đề lý luận và thực tiễn về thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

- Về thời gian: Trong giai đoạn 2015 – 2021, đặc biệt là trong thời kỳ thực hiện các FTA thế hệ mới. Đề xuất giải pháp đến 2030.

- Về không gian: Vốn FDI tại Việt Nam trong điều kiện các FTA thế hệ mới được thực thi.

- Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề liên quan đến vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới đứng trên góc độ quản lý vĩ mô của nước nhận đầu tư.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận và tiếp cận

- Phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử

- Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng

Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp

Dữ liệu thứ cấp được thu thập thông qua các Niên giám thống kê của Tổng cục thống kê qua về thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài các năm từ 2015 – 2021.

Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp

Thông tin dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua thảo luận nhóm tập trung và điều tra khảo sát

- *Công cụ xử lý thông tin*: bằng phần mềm SPSS 20.0.

- *Công cụ phân tích và kiểm định mô hình nghiên cứu*:

Tác giả sử dụng công cụ phân tích độ tin cậy (Reliability Analysis) thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích yếu tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis).

5. Khung nghiên cứu của luận án

Về quy trình nghiên cứu

Bước 1: Thực hiện lược khảo lý thuyết

Bước 2: Thực hiện nghiên cứu định lượng sơ bộ trên cỡ mẫu là 200 đáp viên là các đối tượng khảo sát theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện thông qua bảng câu hỏi chi tiết.

Bước 3: Thực hiện nghiên cứu chính thức để tiến hành đánh giá thang đo, kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

Mẫu nghiên cứu

Trong nghiên cứu của mình, tác giả dự kiến có 22 biến quan sát dùng để đo lường 6 yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Như vậy, kích thước mẫu nghiên cứu tối thiểu theo tác giả Hair và cộng sự (2006) phải là: $N = 22 * 5 = 110$

Do vậy, tác giả phải thực hiện khảo sát ít nhất là 110 doanh nghiệp. Nhằm đảm bảo độ tin cậy của các thang đo nghiên cứu, tác giả thực hiện khảo sát 200 doanh nghiệp.

Phương pháp lấy mẫu

Tác giả thực hiện theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện thông qua phỏng vấn

trực tiếp và gián tiếp qua điện thoại các đối tượng khảo sát bằng bảng câu hỏi chính thức.

Về kỹ thuật xử lý dữ liệu

Dữ liệu thu thập từ các đối tượng khảo sát được đánh giá bằng phương pháp phân tích độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phương pháp phân tích EFA để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

6. Những đóng góp mới của luận án

- ***Về lý luận:*** Hệ thống hóa cơ sở lý luận về các yếu tố tác động đến thu hút vốn FDI và các yếu tố tác động đến thu hút vốn FDI trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới vào một quốc gia.

- ***Về thực tiễn:*** Các nhận định, đánh giá của luận án sẽ giúp cho các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý kinh tế vĩ mô tại Việt Nam có cái nhìn tổng thể, đầy đủ và toàn diện hơn về thu hút vốn FDI tại Việt Nam giai đoạn hội nhập mạnh mẽ vào nền kinh tế thế giới.

Từ thực trạng đó và kinh nghiệm thu hút vốn FDI trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới của một số quốc gia điển hình trên thế giới có thể áp dụng cho Việt Nam, luận án đề xuất các quan điểm, giải pháp cho Việt Nam nhằm thu hút mạnh mẽ hơn nữa và gia tăng hiệu quả dòng vốn FDI vào Việt Nam.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và các phụ lục, luận án được kết cấu gồm bốn chương, cụ thể như sau:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong điều kiện thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong điều kiện thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Chương 3: Thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Chương 4: Giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

1.1 Các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài

1.1.1 Các nghiên cứu về vai trò và tác động của FDI

1.1.1.1 Nghiên cứu nước ngoài

1.1.1.2. Các nghiên cứu trong nước

1.1.2 Nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI

1.1.2.1 Các nghiên cứu nước ngoài

1.1.2.2 Các nghiên cứu trong nước

Có thể thấy các công trình nghiên cứu trong nước đã luận giải khá rõ ràng những đóng góp tích cực và tiêu cực của FDI vào phát triển bền vững nền kinh tế.

Các nghiên cứu trong nước cũng chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI như: môi trường, chính sách đầu tư, chi phí lao động, chất lượng lao động, cơ sở hạ tầng...

1.1.3 Các nghiên cứu về thu hút FDI tại Việt Nam

1.1.3.1 Các nghiên cứu nước ngoài

1.1.3.2. Các nghiên cứu trong nước

1.1.4. Các nghiên cứu về thu hút FDI trong điều kiện thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

1.1.4.1 Nghiên cứu tác động của FTA đến thu hút FDI

Đã có nhiều nghiên cứu đưa ra và phân tích tác động của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đến thu hút FDI. Mức độ tác động phụ thuộc vào phạm vi, nội dung và độ sâu của cam kết hội nhập mà quốc gia đó tham gia (Moon, 2009, Thangvelu và Findlay, 2011); cũng như tính chất của FDI và nước đầu tư là nước nội khối hay ngoại khối (Yeyati và các cộng sự, 2003, Jaumotte, 2004, Nayak và Choudhury, 2014)

Jaumotte (2004) đánh giá tác động dự kiến đối với FDI vào các nước Maghreb nhờ sự thiết lập thị trường khu vực giữa Algria, Morocco và Tunisia. Kết quả là sự mở rộng thị trường khu vực nhờ RTA có thể giúp làm tăng đồng thời FDI vào cả ba quốc gia, cụ thể làm tăng 62% ở Algeria, 85% ở Morocco và 165% ở Tunisia.

1.1.4.2. Nghiên cứu tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU đến thu hút FDI

Một trong những nghiên cứu khá toàn diện đầu tiên về EVFTA là nghiên cứu của Philip và cộng sự (2011). Kết quả cho thấy EVFTA có tác động rất tích cực đến việc thúc đẩy thương mại giữa hai bên

Baker và cộng sự (2014) cũng cho rằng lợi ích mà EVFTA đem lại cho Việt Nam là rất lớn. Nghiên cứu dự báo Việt Nam sẽ tăng trưởng đáng kể nhờ tác động của dòng vốn vào và nhờ cải thiện năng suất lao động.

Vũ Thanh Hương (2017) đã phân tích tác động của EVFTA cho thấy, EVFTA cũng giúp Việt Nam sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực, khai thác tính kinh tế của quy mô, năng lực cạnh tranh và tính hiệu quả của nền kinh tế, tham gia vào chuỗi giá trị của EU, góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế và thay đổi dần cơ cấu thương mại. Tuy nhiên nghiên cứu này vẫn chưa nêu rõ tác động của EVFTA đến việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

1.1.4.3 Nghiên cứu tác động của Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương đến thu hút FDI

Nghiên cứu đầu tiên liên quan đến tác động của CPTPP đến thu hút vốn FDI là nghiên cứu của Carr và cộng sự (2001), đánh giá tác động của các yếu tố đến dòng vốn FDI vào một quốc gia, trong đó dòng vốn FDI phụ thuộc vào quy mô thị trường, chi phí thương mại, chi phí đầu tư và vốn kỹ năng: $FDI = f(GDP, Trade\ cost, Investment\ costs, Skilled\ labor)$.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thuỳ Dung và các cộng sự (2020), về tác động

từ Hiệp định CPTPP tới FDI và ngoại thương của Việt Nam.

Nhìn chung, cả về mặt định tính và định lượng, Hiệp định CPTPP có tác động tích cực tới kinh tế Việt Nam, trong đó rõ nét nhất là FDI và ngoại thương của Việt Nam. Đặc biệt, Hiệp định CPTPP có thể giúp Việt Nam giảm phụ thuộc thương mại quốc tế (chủ yếu xuất khẩu) vào một số đối tác truyền thống mà sự phụ thuộc đó có thể kéo theo sự phụ thuộc về các lĩnh vực khác. Tận dụng được những lợi thế và khắc phục những bất lợi từ Hiệp định CPTPP, khi đó FDI và hoạt động ngoại thương của Việt Nam sẽ có tốc độ tăng trưởng tốt và bền vững.

1.2. Khoảng trống nghiên cứu

1.2.1. Khoảng trống nghiên cứu về mặt lý luận

- Các công trình này đa phần phân tích định tính mà chưa kết hợp cả phân tích định tính và phân tích định lượng về FDI và thu hút FDI.

- Các nghiên cứu trước đây mới chỉ tập trung vào phân tích tác động của FTA truyền thống thông qua cam kết xóa bỏ thuế quan đối với FDI chứ chưa phân tích một cách toàn diện tác động của FTA thế hệ mới với các cam kết mở rộng ngoài cam kết xóa bỏ thuế quan (như tự do hóa dịch vụ, đầu tư và các cam kết khác) đối với FDI.

- Chưa có nghiên cứu lý luận nào về tác động của EVFTA đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các nghiên cứu trước đây tập trung nghiên cứu thực nghiệm kết quả thu được của EVFTA và sự tác động của EVFTA đến kinh tế, xã hội Việt Nam.

1.2.2. Khoảng trống nghiên cứu thực nghiệm

Các nghiên cứu đánh giá tác động tiền kỳ khi FTA chưa có hiệu lực thường sử dụng mô hình cân bằng tổng thể khả toán CGE, mô hình kinh tế lượng và điều tra khảo sát doanh nghiệp. Mỗi phương pháp có ưu nhược điểm nhất định, trong đó các nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng còn một số hạn chế trong việc lựa chọn biến đưa vào mô hình (như chưa xem xét đến yếu tố hội nhập khu vực, chất lượng lao động, trình độ công nghệ, ...) hoặc việc lựa chọn biến đại diện chưa phù hợp.

Các nghiên cứu chủ yếu đánh giá tác động đến tăng trưởng GDP, thương mại, việc làm, đầu tư nói chung chứ chưa có nghiên cứu chuyên sâu đánh giá tác động toàn diện tới FDI vào Việt Nam. Ngoài ra, tác động của FTA đối với FDI phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố của nước chủ nhà. Tuy nhiên, đến nay chưa có nghiên cứu nào đánh giá tác động của EVFTA tới FDI vào Việt Nam xem xét đến tác động của các yếu tố này. Bên cạnh đó, đến nay còn rất ít nghiên cứu phân tích và đánh giá cụ thể về thực trạng FDI từ EU vào Việt Nam.

1.3. Định hướng nghiên cứu

1.3.1. Hướng nghiên cứu về mặt lý luận

- Làm rõ hơn tác động của FDI đến nền kinh tế, từ đó nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI.

- Xây dựng khung phân tích, làm rõ các kênh tác động và các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI khi thực hiện hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Sử dụng khung phân tích tác động xác định các tác động tích cực và tiêu cực của EVFTA đối với FDI vào Việt Nam; nhận diện các ngành mà FDI vào các ngành đó chịu tác động nhiều nhất, các kênh tác động chính trong ngắn hạn, dài hạn.

1.3.2. Hướng nghiên cứu về mặt thực nghiệm

- Nghiên cứu thực trạng thu hút FDI vào Việt Nam khi thực hiện hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Xây dựng mô hình kinh tế lượng để đánh giá tác động của FTA thế hệ mới đối với FDI vào Việt Nam.

- Đề xuất một số khuyến nghị một số giải pháp nhằm đẩy mạnh thu hút FDI trong điều kiện thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Từ nghiên cứu tổng quan, tác giả đã xác định được những khoảng trống nghiên cứu:

- Các nghiên cứu trước đây đã nêu lên tác động tích cực cũng như tiêu cực của FDI đối với sự phát triển kinh tế - xã hội cả về mặt lý luận và thực tiễn tuy nhiên chưa có nhiều nghiên cứu đưa ra giải pháp tăng cường thu hút FDI đặc biệt trong điều kiện thực hiện FTA thế hệ mới.

- Các nghiên cứu về thu hút FDI mới chỉ phân tích định tính mà chưa có kết hợp cả phân tích định tính và phân tích định lượng.

- Các nghiên cứu về FDI cũng chỉ đánh giá trên kết quả đã đạt được của các nước nhận FDI mà chưa có nghiên cứu nào cụ thể trong điều kiện thực hiện FTA thế hệ mới.

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu, tác giả lựa chọn hướng nghiên cứu lý luận và thực tiễn thu hút FDI trong điều kiện thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

2.1 Đầu tư trực tiếp nước ngoài

2.1.1. Khái niệm FDI

FDI là hình thức đầu tư qua biên giới quốc gia của một chủ thể cư trú ở một nền kinh tế (nhà đầu tư nước ngoài) nhằm kiểm soát hoặc có tầm ảnh hưởng đáng kể tới việc quản lý một doanh nghiệp cư trú ở một nền kinh tế khác. Các nhà đầu tư nước ngoài di chuyển nguồn lực (gồm cả nguồn lực hữu hình và vô hình) sang nước nhận đầu tư để tiến hành các hoạt động sản xuất – kinh doanh nhằm thu về lợi ích lâu dài. Đề tài này nghiên cứu sự di chuyển nguồn lực là vốn đầu tư bao gồm cả tiền và tài sản.

2.1.2 Đặc điểm FDI

FDI có một số đặc điểm sau:

Một là, FDI là hình thức đầu tư dài hạn vì hoạt động đầu tư này thường gắn

với việc xây dựng các cơ sở, chi nhánh sản xuất kinh doanh tại nước nhận đầu tư.

Hai là, quyền quản lý trong doanh nghiệp FDI phụ thuộc vào mức độ vốn góp.

Ba là, FDI là hình thức đầu tư có tính khả thi và hiệu quả cao, không có ràng buộc chính trị, không để lại gánh nặng nợ nần trực tiếp cho nền kinh tế.

2.1.3 Hình thức FDI

2.1.3.1 Căn cứ vào mục đích đầu tư - FDI gồm các hình thức sau:

Một là, đầu tư theo chiều ngang

Hai là, đầu tư theo chiều dọc

Ba là, đầu tư hỗn hợp

2.1.3.2 Căn cứ vào chiến lược thâm nhập thị trường

Một là, đầu tư mới

Hai là, mua lại và sáp nhập (M&A)

2.1.3.3 Căn cứ vào tính chất sở hữu

Một là: Hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

Hai là: Hình thức doanh nghiệp liên doanh

Ba là: Hợp tác kinh doanh dựa trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh

Bốn là: Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)

2.2 Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

2.2.1 Hiệp định thương mại tự do

2.2.1.1 Khái niệm

Hiệp định thương mại tự do là hiệp ước thương mại giữa hai hoặc nhiều thành viên, theo đó các thành viên tham gia sẽ tiến hành theo lộ trình việc cắt giảm và xóa bỏ hàng rào thuế quan cũng như phi thuế quan nhằm tiến tới việc thành lập một khu vực mậu dịch tự do.

2.2.1.2 Nội dung

Thứ nhất; Các cam kết ưu đãi về thuế quan: gồm cam kết xóa bỏ và cắt giảm thuế quan.

Thứ hai; Quy định về quy tắc xuất xứ.

Thứ ba; Xóa bỏ hay cắt giảm các hàng rào phi thuế quan

2.2.2 Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

2.2.2.1 Khái niệm

Hiệp định Thương mại tự do (FTA) thế hệ mới (New Generation Free Trade Agreement) là hiệp ước thương mại giữa hai hoặc nhiều thành viên, theo đó các thành viên tham gia sẽ tiến hành theo lộ trình việc cắt giảm sâu và xóa bỏ hàng rào thuế quan cũng như phi thuế quan; có cơ chế thực thi chặt chẽ bao gồm cả những lĩnh vực được coi là phi truyền thống như lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ, minh bạch hoá...

2.2.2.2 Nội dung chính của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Thứ nhất; Những cam kết liên quan đến tự do hoá thương mại hàng hoá

Thứ hai; Những cam kết liên quan đến tự do hoá thương mại dịch vụ

2.2.2.3 Những cam kết liên quan đến những vấn đề khác

Một là: Đầu tư

Hai là: Những vấn đề về sở hữu trí tuệ, cạnh tranh, môi trường, lao động, minh bạch hoá như các cam kết về môi trường pháp lý đối với hoạt động và cung cấp các dịch vụ tài chính - ngân hàng; cam kết về sở hữu trí tuệ ở mức độ cao và toàn diện hơn, phạm vi các vấn đề điều chỉnh đa dạng, bao trùm nhiều lĩnh vực.

2.2.3 So sánh hiệp định thương mại tự do và hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Các FTA thế hệ mới có những điểm mới nổi bật so với các FTA truyền thống thể hiện qua bảng so sánh sau:

Bảng 2.1: So sánh FTA thế hệ mới và FTA truyền thống

Tiêu chí	FTA truyền thống	FTA thế hệ mới
Về mức độ tự do hoá thương mại	Các cam kết cắt giảm thuế quan trong các FTA truyền thống thông thường lên tới 90% thương mại được áp dụng chung cho các FTA. Các dòng thuế không cam kết hoặc có cam kết nhưng không đưa về 0% thường là các sản phẩm nhạy cảm đối với các bên.	Các thoả thuận trong FTA thế hệ mới thường xoá bỏ phần lớn hàng rào thuế quan. Nền kinh tế của các nước thành viên tham gia FTA thế hệ mới có độ mở cửa cao, các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ... được tự do luân chuyển giữa các nước thành viên.
Về phạm vi cam kết	Các FTA truyền thống thường cam kết trong phạm vi thương mại gồm: cam kết cắt, giảm thuế quan, xoá bỏ hay cắt giảm các hàng rào phi thuế quan, quy tắc xuất xứ.	Các FTA thế hệ mới là hiệp định mang tính toàn diện, không chỉ trong thương mại và đầu tư mà còn bao gồm các nội dung, lĩnh vực có liên quan đến thương mại như đấu thầu, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường,.. nhằm tạo ra môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng giữa các nước thành viên.
Về tính linh hoạt của cam kết	Các FTA truyền thống nêu rõ lộ trình thực hiện các cam kết ưu đãi về thuế quan. Tùy từng FTA và các thành viên, cam kết sẽ có hiệu lực ngay sau khi hiệp định có hiệu lực hoặc sau khoảng thời gian nhất định. Thông thường, lộ trình cắt giảm thuế quan được áp dụng từ 5 – 10 năm (trừ một số mặt hàng đặc biệt có lộ trình trên 10 năm).	Các FTA thế hệ mới với những cam kết cắt giảm thuế quan theo lộ trình được đẩy nhanh hơn so với các FTA truyền thống. Với các FTA thế hệ mới hầu hết thuế quan được loại bỏ sau 5 - 7 năm từ khi Hiệp định có hiệu lực.
Về cơ chế	Các FTA truyền thống thường	Cơ chế bảo đảm quyền con người

giám sát, pháp lý	đã có các điều khoản về quyền con người, tuy nhiên các điều khoản này thường khó được bảo đảm thực thi trên thực tế do thiếu cơ chế pháp lý.	trong các FTA thế hệ mới đã thiết lập được cơ chế pháp lý rõ ràng cho việc thực thi các điều khoản về quyền con người, nhất là các điều khoản về lao động và môi trường. Các FTA thế hệ mới có cơ chế giám sát yêu cầu cao hơn, chặt chẽ hơn trong quá trình thực thi. Các thoả thuận của FTA thế hệ mới cho phép các thành viên nhập khẩu có quyền tạm ngừng ưu đãi thuế quan nếu phát hiện có gian lận xuất xứ hoặc thành viên xuất khẩu không hợp tác xác minh xuất xứ một cách có hệ thống. Các FTA thế hệ mới áp dụng cơ chế pháp lý mới trong giải quyết các tranh chấp phát sinh.
Về tiêu chuẩn thực thi	Các FTA truyền thống có các cam kết ở mức độ thấp hơn, chưa đề cập đến các tiêu chuẩn cao về minh bạch hoá rõ ràng nguồn gốc xuất xứ, chính sách đường biên giới, sở hữu trí tuệ.	Các FTA thế hệ mới có các cam kết ở mức độ cao và toàn diện hơn. Các FTA thế hệ mới đặt ra các yêu cầu, tiêu chuẩn cao về minh bạch hóa, cải cách thể chế, chính sách sau đường biên giới, cũng như đưa ra cơ chế giải quyết tranh chấp có tính ràng buộc và chặt chẽ...

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

2.3 Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong điều kiện thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

2.3.1 Khái niệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong điều kiện thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới là một hoạt động chủ quan của bên nước tiếp nhận đầu tư. Bao gồm tất cả các hoạt động, chính sách nhằm mục đích hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài để họ có quyết định đầu tư và quyết định dịch chuyển vốn đầu tư trong điều kiện quốc gia tiếp nhận đầu tư đã thực thi các FTA thế hệ mới.

2.3.2. Nội dung

- Chính sách cải thiện môi trường đầu tư
- Chính sách ưu đãi đầu tư và hoạt động xúc tiến đầu tư
- Phát triển cơ sở hạ tầng
- Phát triển nguồn nhân lực

2.3.3 Tác động của các FTA thế hệ mới đối với thu hút vốn FDI

2.3.3.1 Tác động tích cực

Một là: Gia tăng lượng vốn FDI từ các nước thành viên và các nước khác ngoài các nước thành viên vào các nước thành viên khác.

Hai là: Gia tăng chất lượng dòng vốn FDI.

Ba là: Mức độ mở cửa, tự do hoá cao hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Bốn là: Chuyển dịch cơ cấu lĩnh vực đầu tư theo hướng hiện đại

Năm là: Giúp đa phương hoá, đa dạng hoá đối tác đầu tư.

Sáu là: FTA có thể làm gia tăng hình thức liên doanh giữa các doanh nghiệp của các nước thành viên.

2.3.3.2. Tác động tiêu cực

Một là: Sức ép cạnh tranh sẽ gay gắt.

Hai là: Các doanh nghiệp trong nước dễ dàng bị thôn tóm, chiếm lĩnh thị phần bởi các doanh nghiệp FDI lớn này.

Ba là: Hệ thống chính sách, pháp luật có thể không theo kịp biến động của thị trường, cơ sở hạ tầng và pháp luật quản lý đối với thương mại điện tử có thể có sự chênh lệch với các nước, vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm trong lưu thông hàng hoá nhập khẩu trên thị trường nội địa.

Bốn là: FTA thế hệ mới có thể tác động làm giảm lượng vốn FDI

2.3.4 Tiêu chí đánh giá kết quả thu hút vốn FDI trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới

2.3.4.1 Nhóm tiêu chí về quy mô vốn và quy mô vốn bình quân một dự án FDI

Thứ nhất; Tốc độ tăng trưởng quy mô vốn

$$\text{Mức tăng quy mô vốn} = \text{Quy mô vốn năm } (t) - \text{Quy mô vốn năm } (t - 1)$$

$$\text{Tốc độ tăng trưởng quy mô vốn} = \frac{\text{Mức tăng quy mô vốn}}{\text{Quy mô vốn năm } (t - 1)} \times 100\%$$

Thứ hai; Quy mô vốn bình quân một dự án FDI

$$\text{Quy mô vốn bình quân một dự án} = \frac{\text{Quy mô vốn đăng ký mới}}{\text{Số lượng dự án đăng ký mới}}$$

2.3.4.2 Nhóm tiêu chí về cơ cấu vốn FDI

Một là; Cơ cấu vốn theo lĩnh vực đầu tư:

$$\text{Cơ cấu vốn theo lĩnh vực đầu tư} = \frac{\text{Vốn đầu tư theo từng lĩnh vực}}{\text{Tổng vốn đầu tư}} \times 100\%$$

Hai là; Cơ cấu vốn theo địa phương tiếp nhận

Ba là; Cơ cấu vốn theo đối tác

Bốn là; Cơ cấu vốn theo hình thức đầu tư:

$$\text{Cơ cấu loại vốn đầu tư} = \frac{\text{Vốn đầu tư theo từng hình thức}}{\text{Tổng vốn đầu tư}} \times 100\%$$

2.3.4.3 Nhóm tiêu chí phản ảnh hiệu quả sử dụng vốn FDI

Thứ nhất; Lao động trong khu vực FDI

Thứ hai; Tác động đến môi trường của khu vực FDI

Thứ ba; Chuyển giao công nghệ của khu vực FDI

Điểm số chuyển giao công nghệ của một quốc gia được tính như sau:

$$\text{Điểm số} = \frac{\text{Số hợp đồng chuyển giao công nghệ}}{\text{Số dự án}} \times 100\%$$

Thứ tư; Liên kết với doanh nghiệp trong nước của khu vực FDI

Thứ năm; Đóng góp vào Ngân sách Nhà nước của khu vực FDI

2.3.5 Các yếu tố tác động đến thu hút vốn FDI trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới

2.3.5.1 Yếu tố chính trị (Political factors – P)

Yếu tố này phản ảnh sự ổn định về thể chế - chính trị có ảnh hưởng đến việc nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư mới. Đồng thời sự ổn định về chính trị còn ảnh hưởng đến quyết định huy động vốn và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

2.3.5.2 Yếu tố kinh tế (Economic factors – E)

Nhóm yếu tố kinh tế phản ảnh các điều kiện vốn có tại thị trường nước nhận đầu tư mà nhà đầu tư nước ngoài tìm kiếm. Nhóm yếu tố kinh tế bao gồm các yếu tố tăng trưởng kinh tế GDP, lạm phát, ngân sách, cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái.

2.3.5.3 Yếu tố xã hội (Social factors – S)

Yếu tố xã hội cũng là một trong các yếu tố khiến nhà đầu tư quan tâm khi nghiên cứu thị trường để quyết định đầu tư. Yếu tố về xã hội chia khách hàng theo các nhóm dựa trên đặc điểm tâm lý, thu nhập... khác nhau. Yếu tố này ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu, số lượng dự án FDI có thể thu hút vào quốc gia.

2.3.5.4 Yếu tố công nghệ (Technology factors – T)

Các nhà đầu tư nước ngoài sẽ đánh giá trình độ công nghệ của nước nhận đầu tư để có giải pháp lựa chọn mức độ công nghệ phù hợp để từ đó tiến hành sản xuất kinh doanh.

2.3.5.5 Yếu tố pháp luật (Legal factors – L)

Trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới yếu tố chính sách pháp luật của nước nhận đầu tư phải tuân thủ theo các khung cam kết của Hiệp định.

Hệ thống pháp luật được xây dựng theo hướng thông thoáng, đầy đủ, chặt chẽ là cơ sở tạo môi trường đầu tư thuận lợi.

2.3.5.6 Yếu tố hội nhập (Integration factors - I)

Theo nghiên cứu của Nunnenkamp, P. (2002) cho thấy toàn cầu hóa có ảnh hưởng đến FDI.

2.4 Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới tại một số quốc gia và bài học cho Việt Nam

2.4.1 Kinh nghiệm của một số quốc gia

2.4.1.1 Kinh nghiệm của Nhật Bản

- Nhật Bản đã bãi bỏ quy định và đơn giản hóa thủ tục đăng ký doanh nghiệp, bao gồm đơn xin thị thực và thủ tục nhập khẩu theo những cam kết trong các FTA thế hệ mới.

- Vốn FDI vào Nhật Bản cũng được thúc đẩy thông qua lĩnh vực du lịch. Nghiên cứu cho thấy có sự tương tác giữa FDI hướng nội và du lịch quốc tế.

- Tự do hóa chính sách nhập cư là chìa khóa để thúc đẩy FDI vào Nhật Bản

- Nhật Bản đóng vai trò tích cực trong thực hiện các FTA thế hệ mới

- Ngoài ra, đối với Nhật Bản những cải cách mà CPTPP đòi hỏi cũng chính là một trong những “đơn thuốc” mà chính sách kinh tế Nhật Bản đã kê nhằm thúc đẩy đầu tư tư nhân, khôi phục tiềm lực tăng trưởng kinh tế dài hạn.

- Giải quyết quan hệ lợi ích trong thu hút FDI của Nhật Bản

- Ở hầu hết các doanh nghiệp Nhật Bản hiện nay đều có hệ thống việc làm trọn đời và hệ thống tiền lương dài hạn cho người lao động

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng đảm bảo hài hòa lợi ích của các chủ thể trong thu hút FDI.

- Trong FTA thế hệ mới mà Nhật Bản đang thực thi: Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Nhật Bản (JEFTA: Japan-EU Free Trade Agreement), hiệp định này đã mang lại cho Nhật Bản những thuận lợi rất lớn trong việc thu hút vốn FDI

2.4.1.2 Kinh nghiệm của Singapore

- Không phân biệt đối xử với đầu tư nước ngoài

- Bộ máy hành chính giải quyết việc nhanh chóng

- Hệ thống thuế đơn giản và thân thiện với nhà đầu tư.

- Chính phủ Singapore đã tạo nên một môi trường kinh doanh ổn định, hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài.

- Chính phủ Singapore đã ban hành những chính sách khuyến khích các nhà tư bản nước ngoài bỏ vốn vào đầu tư.

- Trong cam kết khi thực hiện CPTPP Singapore xóa bỏ hoàn toàn thuế quan đối với tất cả các mặt hàng ngay khi thực hiện Hiệp định. Đây là mức cam kết rất lớn tạo điều kiện cho Singapore thu hút ngày càng nhiều hơn dòng vốn FDI có chất lượng.

- FTA giữa Singapore - Anh và FTA Singapore – EU giúp công ty các nước thành viên được hưởng nhiều lợi ích thuế quan. Việc ký kết các FTA thế hệ mới được xem là công cụ để thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài và kích thích sự tăng trưởng cho nền kinh tế tại quốc gia này.

2.4.2 Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

- Phát huy tính chủ động và đề cao quan điểm đối thoại của hệ thống tổ chức nhằm đảm bảo lợi ích của các chủ thể trong thu hút FDI vào phát triển công nghiệp.

- Xây dựng chính sách thu hút đầu tư nước ngoài phù hợp theo từng giai đoạn phát triển của quốc gia để đảm bảo nguồn lực này phục vụ tốt cho phát triển

sản xuất trong nước, thông qua thực hiện các biện pháp như: kêu gọi đầu tư và chính sách ưu đãi đầu tư.

- Về thủ tục đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài triển khai dự án đầu tư đều phải thực hiện thủ tục đầu tư với quy trình chặt chẽ, có sự tham gia cấp phép, thẩm định của nhiều Bộ chuyên ngành.

- Duy trì, phát triển đồng đều vốn FDI giữa các vùng miền và phân cấp quản lý hiệu quả.

- Thu hút vốn FDI vào những lĩnh vực cần ưu tiên theo từng giai đoạn phát triển khác nhau của nền kinh tế.

- Việt Nam có thể tích cực theo đuổi chính sách xây dựng các cụm công nghiệp, các đặc khu kinh tế; như cụm lắp ráp tai nghe Apple tại tỉnh Bắc Giang. Đặc khu kinh tế có thể chế luật vượt ra ngoài thể chế quốc gia thống nhất tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài phát triển.

- Việt Nam cần cải cách mạnh mẽ về chất lượng đào tạo nhân lực: chi phí lao động không cao song lại thay đổi liên tục về lương tối thiểu vùng miền, điều này gây quan ngại cho các nhà đầu tư.

- Có cơ chế xúc tiến đầu tư, phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Kế hoạch đầu tư với các Sở Kế hoạch và đầu tư cấp tỉnh.

- Việt Nam cần coi trọng phát triển bền vững, thu hút vốn FDI trong điều kiện thực hiện các FTA cần xoá bỏ các biện pháp phi thuế quan áp dụng đối với thương mại và đầu tư trong sản xuất năng lượng tái tạo theo kinh nghiệm từ Singapore.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Nghiên cứu về đầu tư nước ngoài trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới, chương 2 luận án đã hoàn thành được các mục tiêu nghiên cứu như sau:

Thứ nhất; Nghiên cứu lý luận chung về vốn FDI

Thứ hai; Lý luận chung về hiệp định thương mại tự do

Thứ ba; Nghiên cứu nội dung thu hút vốn FDI trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới

Thứ tư; Nghiên cứu kinh nghiệm thu hút vốn FDI trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới tại một số quốc gia và bài học cho Việt Nam: kinh nghiệm từ Nhật Bản và Singapore.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

2.1. 3.1 Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới Việt Nam tham gia

3.1.1 Khái quát chung các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới tại Việt Nam

Trong những năm qua, Việt Nam rất tích cực tham gia đàm phán, ký kết các Hiệp định thương mại tự do FTA song phương và đa phương. Đến nay, Việt Nam

đã chính thức tham gia, ký kết thực hiện 15 FTA có hiệu lực và hiện đang đàm phán 02 FTA.

Đề tài chỉ nghiên cứu về thu hút vốn FDI trong điều kiện thực hiện hiệp định CPTPP và EVFTA tại Việt Nam.

3.1.2 Nội dung của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới Việt Nam tham gia

3.1.2.1 Hiệp định CPTPP

a. Quá trình đàm phán

Khởi đầu, Hiệp định TPP có 4 nước tham gia là Brunei, Chile, Newzealand, Singapore và vì vậy được gọi tắt là Hiệp định P4.

Ngày 22 tháng 9 năm 2008, Hoa Kỳ tuyên bố tham gia vào P4.

Năm 2009, Việt Nam tham gia TPP với tư cách là quan sát viên đặc biệt. Sau 3 phiên đàm phán, Việt Nam chính thức tham gia Hiệp định này nhân Hội nghị Cấp cao APEC tổ chức từ ngày 13 đến ngày 14 tháng 11 năm 2010 tại thành phố Yokohama (Nhật Bản).

Ngày 04 tháng 02 năm 2016, Bộ trưởng của 12 nước tham gia Hiệp định TPP đã tham dự Lễ ký để xác thực lời văn Hiệp định TPP tại Auckland, Newzealand.

Tuy nhiên, vào ngày 30 tháng 01 năm 2017, Hoa Kỳ đã chính thức tuyên bố rút khỏi Hiệp định TPP.

Tháng 11 năm 2017, tại Đà Nẵng, Việt Nam, 11 nước còn lại đã thống nhất đổi tên Hiệp định TPP thành Hiệp định CPTPP với những nội dung cốt lõi.

Ngày 08 tháng 3 năm 2018, các Bộ trưởng của 11 nước tham gia Hiệp định CPTPP đã chính thức ký kết Hiệp định CPTPP tại thành phố San-ti-a-gô, Chi-lê. CPTPP chính thức có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2018 đối với nhóm 6 nước đầu tiên hoàn tất thủ tục phê chuẩn Hiệp định gồm Mexico, Nhật Bản, Singapore, Newzealand, Canada và Australia. Đối với Việt Nam, Hiệp định có hiệu lực từ ngày 14 tháng 01 năm 2019.

b. Nội dung Hiệp định CPTPP

Thứ nhất: Khái quát nội dung CPTPP

Hiệp định CPTPP gồm 07 Điều và 01 Phụ lục quy định về mối quan hệ với Hiệp định TPP đã được 12 nước gồm Australia, Brunei, Đarutxalam, Canada, Chilê, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, Newzealand, Pê-ru, Singapore và Việt Nam ký ngày 06 tháng 2 năm 2016 tại Newzealand; cũng như xử lý các vấn đề khác liên quan đến tính hiệu lực, rút khỏi hay gia nhập Hiệp định CPTPP.

Thứ hai: Các văn bản triển khai CPTPP tại Việt Nam gồm:

- Nghị quyết số 72/2018/QH14 của Quốc hội về việc phê chuẩn Hiệp định CPTPP.

- Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP.

- Công văn số 903/BCT-ĐB ngày 14 tháng 02 năm 2019 của Bộ Công thương đề nghị các Bộ, ngành địa phương xây dựng Kế hoạch thực hiện Hiệp định

CPTPP của cơ quan mình.

- Quyết định số 456/QĐ-BCT ngày 01 tháng 3 năm 2019 về Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP của Bộ Công thương.

- Thông tư số 07/2019/TT-BCT ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Bộ Công thương quy định về xuất khẩu hàng dệt may sang Mê-hi-cô theo Hiệp định CPTPP, Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ Công thương quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP, Thông tư 06/2020/TT-BCT ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Bộ Công thương sửa đổi một số điều khoản của Thông tư 03/2019.

- Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 về Biểu thuế Xuất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực thi Hiệp định CPTPP giai đoạn 2019 – 2022.

c. Nội dung của CPTPP tác động đến thu hút vốn FDI tại Việt Nam

Một là: Nội dung về quy tắc xuất xứ

Hai là: Nội dung về ưu đãi thuế quan

Ba là: Về hoạt động đầu tư qua biên giới

3.1.2.2 Hiệp định EVFTA

a. Quá trình đàm phán

Tháng 10 năm 2010: Thủ tướng Chính phủ Việt Nam và Chủ tịch EU đã đồng ý khởi động đàm phán Hiệp định EVFTA. Tháng 12 năm 2015: Kết thúc đàm phán và bắt đầu rà soát pháp lý để chuẩn bị cho việc ký kết Hiệp định. Tháng 9 năm 2017: EU chính thức đề nghị Việt Nam tách riêng nội dung bảo hộ đầu tư và cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước với nhà đầu tư (ISDS) ra khỏi Hiệp định EVFTA thành một hiệp định riêng:

- *Hiệp định Thương mại tự do*

- *Hiệp định Bảo hộ đầu tư (Hiệp định IPA)*

Tháng 6 năm 2018: Việt Nam và EU đã chính thức thống nhất việc tách riêng EVFTA thành hai hiệp định gồm Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư (IPA).

b. Nội dung Hiệp định EVFTA

Thứ nhất: Khái quát nội dung EVFTA

- *Thương mại hàng hóa*

- *Thương mại dịch vụ và đầu tư*

- *Mua sắm của Chính phủ*

- *Sở hữu trí tuệ*

- *Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN)*

- *Thương mại điện tử*

- *Minh bạch hóa*

- *Thương mại và phát triển bền vững*

- *Các nội dung khác của Hiệp định EVFTA*

Thứ hai: Các văn bản triển khai thực hiện EVFTA tại Việt Nam

- Nghị quyết số 102/2020/QH14 của Quốc hội về Phê chuẩn Hiệp định

thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu.

- Quyết định 1201/QĐ-TTg ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định EVFTA

- Công văn số 6548/VPCP-QHQT ngày 10 tháng 8 năm 2020 về việc Phụ lục kèm theo Quyết định số 1201/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định EVFTA của Chính phủ.

- Quyết định số 2091/QĐ-BCT ngày 06 tháng 8 năm 2020 về Kế hoạch thực hiện Hiệp định EVFTA của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 quy định về Quy tắc xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh EU của Bộ Công Thương.

- Quyết định số 1949/QĐ-BCT đính chính Thông tư số 11/2020/TT-BCT của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 30/2020/TT-BCT hướng dẫn thực hiện Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) và phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 111/2020/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định EVFTA giai đoạn 2020 – 2022.

c. Nội dung của EVFTA tác động đến thu hút vốn FDI tại Việt Nam

Một là: Cam kết về thuế quan.

Hai là: Thương mại dịch vụ và đầu tư

Ba là: Nội dung về minh bạch hoá, thương mại và phát triển bền vững

3.2. Phân tích thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới

3.2.1 Tình hình thu hút vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2015-2021

3.2.1.1 Quy mô vốn và quy mô vốn bình quân một dự án

a. Tốc độ tăng trưởng quy mô vốn

Nhìn chung giai đoạn 2015-2021 cả vốn đăng ký và vốn thực hiện đều tăng trưởng mạnh mẽ, năm 2020 và 2021 có sự giảm sút so với năm 2017, 2018, 2019 do tác động của đại dịch Covid.

Tốc độ tăng trưởng quy mô vốn đăng ký và vốn thực hiện có sự biến động mạnh trong giai đoạn 2015-2021.

b. Quy mô vốn bình quân một dự án

Quy mô vốn bình quân một dự án FDI vào Việt Nam trong thời gian qua có sự biến động khá nhiều. Năm 2019 tiếp tục xu hướng giảm sút của quy mô vốn bình quân dự án khi chỉ đạt 4,3 triệu USD/ 1 dự án. Năm 2020 đánh dấu bước ngoặt Việt Nam đã chính thức tham gia hai FTA thế hệ mới CPTPP và EVFTA, điều này mang lại tín hiệu tích cực khi quy mô vốn bình quân dự án tăng lên 5,8 triệu USD/ 1 dự án. Sang năm 2021 quy mô vốn bình quân dự án đã cán mốc 8,8 triệu USD/ 1 dự án.

3.2.1.2 Cơ cấu vốn FDI

a. Cơ cấu vốn FDI theo lĩnh vực đầu tư

Vốn FDI tập trung vào ngành chế biến, chế tạo chủ yếu đòi hỏi kỹ năng thấp. Nguyên nhân nhà đầu tư nước ngoài muốn tận dụng nhân công giá rẻ và lợi thế thị trường nội địa tại Việt Nam.

b. Cơ cấu vốn FDI theo địa phương tiếp nhận

Trong giai đoạn 2015-2021, vốn FDI vào Việt Nam đã có mặt tại tất cả các tỉnh thành, trong đó TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Hải Phòng, Đồng Nai, Bắc Ninh... thường xuyên là những địa phương tiếp nhận được lượng vốn FDI lớn.

c. Cơ cấu vốn FDI theo đối tác đầu tư

Đối tác đầu tư giai đoạn 2015 – 2018 và giai đoạn 2019 – 2021 chưa có nhiều sự khác biệt. Đối tác đầu tư FDI vào Việt Nam vẫn chủ yếu đến từ các quốc gia Châu Á như: Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông. Những đối tác tiềm năng khác từ các khu vực EU và Mỹ năm 2021 bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid 19 nên cũng ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư tới Việt Nam và các thị trường nước ngoài khác.

d. Cơ cấu FDI theo hình thức đầu tư

Nếu như những năm trước đây, đầu tư của các dự án FDI chiếm tỷ lệ cao thì những năm trở lại đây, xu hướng liên doanh, đầu tư góp vốn, mua cổ phần trở nên phổ biến hơn.

3.2.1.3 Hiệu quả sử dụng vốn FDI

a. Lao động trong khu vực FDI

Số lao động trong khu vực FDI năm 2015 là 3,212 triệu người; năm 2016 là 3,635 triệu người; năm 2017 là 3,99 triệu người; năm 2018 là 4,2 triệu người và đến năm 2019 là 4,6 triệu người, năm 2020 là 5 triệu người, năm 2021 là 4,6 triệu người. Năm 2021 khoảng 18% số doanh nghiệp FDI cắt giảm trung bình khoảng 4 lao động/1 doanh nghiệp.

b. Tác động đến môi trường của khu vực FDI

Theo kết quả thanh tra của Tổng cục Môi trường tại 28 tỉnh phía Bắc trong các năm 2017, 2018 và 2019 thì tỷ lệ doanh nghiệp FDI vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường tăng lên trong các năm. Cụ thể, năm 2017 có 12/27 doanh nghiệp vi phạm, chiếm tỷ lệ 44,5%; năm 2018 có 14/25 doanh nghiệp vi phạm, chiếm tỷ lệ 56% và năm 2019 là 13/19 doanh nghiệp vi phạm, chiếm tỷ lệ 68%.

c. Chuyển giao công nghệ của khu vực FDI

Việt Nam đang bị đánh giá là quốc gia có hiệu quả chuyển giao công nghệ từ khu vực FDI rất thấp và đang có xu hướng tụt hậu. Giai đoạn 2006-2015 trong số 14.000 dự án FDI có khoảng 600 hợp đồng chuyển giao công nghệ, đạt điểm số 4,28. Năm 2018 điểm số chuyển giao công nghệ của Việt Nam chỉ còn 4,1 (có 125 hợp đồng chuyển giao công nghệ trong số 3046 dự án).

d. Liên kết với doanh nghiệp trong nước của khu vực FDI

Năm 2021 theo khảo sát của VCCI [73] với quy mô mẫu là 1.600 doanh nghiệp FDI về khách hàng, nhà cung cấp của doanh nghiệp FDI giai đoạn 2016-2021.

e. Đóng góp vào Ngân sách Nhà nước của khu vực FDI

Mức đóng góp của khu vực FDI trong GDP của cả nước tăng từ 9,3% năm 1995 lên 16,9% năm 2008 và 19,6% năm 2017. Tỷ trọng thu NSNN từ khu vực FDI cũng gia tăng đáng kể, từ 1,8 tỷ USD trong giai đoạn 1994-2000 lên 23,7 tỷ USD trong giai đoạn 2011-2015, chiếm gần 14% tổng thu NSNN. Giai đoạn 2015-2021 tỷ trọng thu NSNN từ khu vực FDI dao động trong khoảng 15% đến trên 20%.

3.2.2 Thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện CPTPP và EVFTA

3.2.2.1 Thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện CPTPP

Sau hơn 3 năm gia nhập CPTPP, vốn cấp mới FDI của các nước đối tác lại có xu hướng kém lạc quan. Có lẽ đây không phải là vấn đề đáng ngại trong bối cảnh đầu tư FDI toàn cầu giảm với xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng và dịch bệnh diễn biến phức tạp, đi kèm với những thiệt hại vô cùng lớn về người và tài sản.

Để có cái nhìn tổng quan, đề tài tổng kết vốn FDI đăng ký từ 6 quốc gia thành viên CPTPP gồm Mexico, Nhật Bản, Singapore, Newzealand, Canada và Australia qua các năm 2018, 2019, 2020 và 2021 sau:

Bảng 3.12: Quy mô vốn FDI đăng ký từ các đối tác CPTPP vào Việt Nam

Đơn vị: Triệu USD

Nước	2018	2019	2020	2021
Mexico	0,01	0,12	0,02	0,02
Canada	85,38	177,14	61,6	62,35
Nhật Bản	8.598,95	4.137,60	2.368	3.879,48
Singapore	5.071,02	4.501,71	8.994	10.711,98
Newzealand	7,51	135,09	1,12	1,31
Australia	609,07	226,47	71,26	65,25
Tổng	14.371,94	9.178,13	11.496	14.720,39

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài – Bộ kế hoạch Đầu tư [30,31,32,33]

3.2.2.2 Thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện EVFTA

Tác động của EVFTA đến thu hút vốn FDI vào Việt Nam là chưa nhiều. Lượng vốn FDI từ EU vào Việt Nam còn chưa ổn định và chưa tương xứng với tiềm năng về vốn, công nghệ và kỹ thuật của các nhà đầu tư EU.

EVFTA đã có hiệu lực, nhưng tác động của Hiệp định này cần được đo lường theo thời gian, không phải một sớm một chiều. Điều này là do EVFTA có thời gian thực hiện kéo dài hàng thập niên. Khoảng 2/3 số dòng thuế đối với hàng xuất khẩu của EU đã được xóa bỏ kể từ khi EVFTA có hiệu lực (ngày 1/8/2020).

Các dòng thuế còn lại, lên đến 99% sẽ bị loại bỏ trong khoảng thời gian kéo dài một thập kỷ đối với các mặt hàng nhạy cảm hơn.

3.3. Yếu tố tác động đến thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới

3.3.1 Kiểm định Cronbach's Alpha

Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của các biến đều 0.7 và hệ số tương quan biến tổng 0.3 nên các yếu tố này chấp nhận được và tiếp tục đưa vào phân tích tiếp, bao gồm các yếu tố: chính trị (0.721); kinh tế (0.736); xã hội (0.863); công nghệ (0.705); pháp luật (0.742); hội nhập (0.749).

Như vậy với kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha đều cho thấy độ tin cậy của các thang đo 6 yếu tố tác động đến thu hút vốn FDI.

3.3.2 Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi kiểm định độ tin cậy thang đo, 35 biến quan sát của 7 thang đo thành phần được đưa vào phân tích yếu tố khám phá (EFA). Kết quả phân tích yếu tố khám phá (EFA) cho thấy hệ số KMO = 0,775 cho thấy dữ liệu phù hợp để thực hiện phân tích yếu tố ($0,5 < KMO < 1$) vì vậy các hệ số kiểm định đều đạt yêu cầu (Phụ lục 2)

Với kết quả phân tích định lượng, có thể thấy rằng có 6 yếu tố tác động đến thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới là : chính trị, kinh tế, xã hội, công nghệ, pháp luật và hội nhập.

3.4. Đánh giá chung về thực trạng thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới

3.4.1 Kết quả tích cực

- Quy mô vốn, quy mô vốn bình quân dự án FDI vào Việt Nam giai đoạn vừa qua nhìn chung là có xu hướng gia tăng và đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

Mặt khác, bên cạnh các nguồn truyền thống trong CPTPP đều có dấu hiệu tăng trưởng trở lại trong năm 2021, vốn FDI từ các đối tác mới trong CPTPP vào Việt Nam (Canada, Mexico) hoặc các đối tác truyền thống nhỏ (Brunei, New Zealand) lại được cải thiện tích cực trong năm 2019, 2020 và 2021.

- Lĩnh vực mà nhà đầu tư nước ngoài xem là thế mạnh của Việt Nam là lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo.

- Khu vực doanh nghiệp FDI đã và đang có những đóng góp ngày càng quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

- FDI cũng góp phần trong việc hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao năng lực quản lý kinh tế, quản trị doanh nghiệp; xây dựng và hoàn thiện đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài..

3.4.2 Hạn chế

- Mặc dù có được kết quả đầu tư FDI ấn tượng, nhưng Việt Nam vẫn chưa phải là quốc gia hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài nhất so với khu vực Châu Á.

- Lượng vốn FDI từ EU vào Việt Nam còn chưa ổn định và chưa tương xứng với tiềm năng về vốn, công nghệ và kỹ thuật của các nhà đầu tư EU.

- Chất lượng vốn FDI còn thấp, các dự án đầu tư chỉ nằm ở khâu hạ nguồn của chuỗi giá trị, chủ yếu là gia công, công nghiệp nhẹ, quy mô dự án nhỏ.

- Hiệu quả sử dụng vốn FDI chưa đáp ứng được đòi hỏi của đất nước trong quá trình chuyển sang định hướng đổi mới, sáng tạo, khoa học, công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Tỷ lệ doanh nghiệp FDI vi phạm những quy định về môi trường tăng cao trong những năm gần đây. Liên kết giữa khu vực FDI với doanh nghiệp trong nước vẫn còn hạn chế.

- Nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa tham gia được vào chuỗi giá trị cung ứng toàn cầu, do phần lớn là các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên yếu về vốn và thiếu công nghệ cao [61].

3.4.3 Nguyên nhân

3.4.3.1 Nguyên nhân của kết quả tích cực

- Tình hình an ninh, chính trị ổn định là điều kiện quan trọng để quyết định đặt nền móng hoạt động đầu tư lâu dài tại Việt Nam.

- Chỉ số kinh tế của Việt Nam là một trong những điểm nổi bật trong số các chỉ số hấp dẫn FDI. Trong đó hai nhóm yếu tố hấp dẫn đầu tư chủ yếu gồm: ổn định vĩ mô và tăng trưởng kinh tế, chi phí lao động và năng suất.

- Hiện nay mức giá lao động tại Việt Nam là khoảng 1 USD/giờ, thấp hơn hẳn so với quốc gia trong khu vực nói chung và các nước đang phát triển nói riêng.

- Hệ thống pháp luật, chính sách và thể chế điều chỉnh hoạt động đầu tư, kinh doanh của Việt Nam liên tục được cải thiện.

- Yếu tố hội nhập: việc Việt Nam luôn sẵn sàng, tích cực tham gia vào các FTA thế hệ mới là yếu tố quan trọng thu hút hiệu quả nguồn vốn FDI.

3.4.3.2 Nguyên nhân của hạn chế

- Khâu thẩm định các dự án đầu tư FDI vào Việt Nam còn có những sơ hở trong việc quản lý.

- Thủ tục liên quan phức tạp, rườm rà.

- Hiện nay, Việt Nam chưa có một hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ tốt như: viễn thông, internet, thông tin...

- Chính sách phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam và chính sách phát triển nguồn nhân lực phục vụ khu vực FDI mới chỉ tập trung theo chiều rộng và chưa chú trọng đến chiều sâu về chất lượng.

- Đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng trực tiếp tới nền kinh tế, trong đó có nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ, do đó khi khu vực sản xuất bị ảnh hưởng, hoạt động đầu tư sẽ ngay lập tức bị tác động làm giảm đầu tư của toàn nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn, đặc biệt là đầu tư của khu vực FDI và khu vực ngoài nhà nước.

- Số lượng doanh nghiệp hiểu biết về EVFTA, CPTPP vẫn còn hạn chế.

- Các cam kết về thể chế cần nhiều thời gian hơn để phát huy tác dụng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Thứ nhất: Khái quát được tình hình thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới tại Việt Nam và tác động đến việc thu hút vốn FDI; trong đó 2 FTA thế hệ mới được phân tích là CPTTP và EVFTA

Thứ hai: Phân tích thực trạng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Thứ ba: Đánh giá chung về thực trạng thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

CHƯƠNG 4

GIẢI PHÁP THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

4.1. Quan điểm và mục tiêu thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới

4.1.1 Quan điểm thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới

Quan điểm thu hút FDI thế hệ mới là sự chuyển dịch trọng tâm từ thu hút nhà đầu tư phù hợp cho “sản phẩm” của Việt Nam sang phát triển sản phẩm phù hợp (tức là môi trường kinh doanh và điều kiện đầu tư phù hợp) cho loại hình đầu tư mà Việt Nam cần trong tương lai, nhờ đó có thể tăng tối đa hiệu ứng lan toả và giá trị gia tăng của FDI. Thu hút FDI cần phải chuyển sang trạng thái tích cực chủ động, nghĩa là chủ động “đi săn” những nhà đầu tư lớn đáp ứng yêu cầu, phù hợp hạ tầng và mang lại lợi ích lớn nhất.

4.1.2 Mục tiêu thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới

- Mục tiêu sâu rộng: Thứ nhất, tăng cường cung cấp các kỹ năng chính để tạo thuận lợi cho đầu tư FDI thế hệ mới. Thứ hai, xây dựng, kiện toàn cơ quan xúc tiến đầu tư nước ngoài “thế hệ mới” để chủ trì thực thi chiến lược. Thứ ba, cải cách khung chính sách ưu đãi hiện hành. Thứ tư, hiện đại hóa xúc tiến đầu tư, xác định lĩnh vực ưu tiên xúc tiến chủ động. Thứ năm, thực hiện môi trường kinh doanh, đầu tư 4.0. Thứ sáu, mở cửa cho FDI những ngành nghề hỗ trợ năng lực cạnh tranh và tăng trưởng. Thứ bảy, áp dụng các chính sách xúc tiến đầu tư FDI ra nước ngoài chiến lược. Thứ tám, có chính sách cụ thể để tăng cường kết nối và tác động lan toả của DN FDI. (World Bank)

- Các mục tiêu cụ thể đối với FDI: vốn đăng ký khoảng 150 đến 200 tỷ USD (30 đến 40 tỷ USD/năm); vốn thực hiện khoảng 100 đến 150 tỷ USD (20-30 tỷ USD/năm); tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, bảo vệ môi trường, hướng đến công nghệ cao tăng 50% vào năm 2025. Tỷ lệ nội địa hóa tăng từ 20 đến 25% hiện nay lên mức 30% vào năm 2025; tỷ lệ lao động qua đào tạo trong cơ cấu sử dụng lao động từ 56% năm 2017 lên 70% vào năm 2025.

4.2 Những cơ hội và thách thức trong thu hút vốn FDI vào Việt Nam khi thực hiện các FTA thế hệ mới

4.2.1 Những cơ hội khi thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới

Một là: CPTTP tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư qua biên giới, nên tạo điều kiện để Việt Nam thu hút vốn đầu tư từ các nước thành viên khác vì thương mại gắn liền với đầu tư, nhất là với các nước mà Việt Nam chưa có thỏa thuận FTA như Canada, Mexico.

Hai là: Các FTA góp phần tăng cường quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các đối tác, dỡ bỏ các rào cản thương mại để tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu qua đó tạo điều kiện thuận lợi hơn cho Việt Nam thu hút FDI từ các đối tác.

Ba là: là cơ hội để ta tiếp tục hoàn thiện thể chế pháp luật kinh tế, trong đó có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, một trong ba đột phá chiến lược mà Đảng ta đã xác định.

Bốn là: Tham gia CPTPP sẽ tạo ra các cơ hội giúp nâng cao tốc độ tăng trưởng.

Năm là: khi EVFTA thực thi, Việt Nam kỳ vọng có nhiều đổi mới và thể chế, cải thiện môi trường đầu tư do thực hiện Hiệp định sẽ tạo ra sức hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư.

Sáu là: Cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu cho hàng hóa có xuất xứ Việt Nam ngày càng tăng lên.

4.2.2 Những thách thức khi thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới

Một là: Để thực thi cam kết trong CPTPP, sẽ phải điều chỉnh, sửa đổi một số quy định pháp luật về thương mại, hải quan, sở hữu trí tuệ, lao động, công đoàn v.v.

Hai là: Cạnh tranh tăng lên

Ba là: Việt Nam vẫn đang trong quá trình chuyển đổi, thể chế kinh tế thị trường tiếp tục được hoàn thiện nhưng chưa thực sự đầy đủ, đồng bộ theo các thông lệ của nền kinh tế thị trường ở các nước có trình độ phát triển cao hơn, gây cản trở cho thực hiện đổi mới và tận dụng cơ hội của hội nhập, trong đó có thu hút và sử dụng ĐTNN. Thị trường các nhân tố đầu vào sản xuất chưa vận hành hiệu quả, nhất là thị trường nguyên liệu và đầu vào trung gian, làm tăng chi phí sản xuất.

Bốn là: Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ sẽ không còn là yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh trong thu hút ĐTNN vào Việt Nam, đặc biệt là trong bối cảnh CMCN 4.0.

Năm là: Hiện nay, sự dịch chuyển của dòng vốn FDI từ Trung Quốc sang một số quốc gia khác, trong đó có Việt Nam ngày càng rõ nét, những thách thức đi kèm nếu Việt Nam không có chiến lược thu hút, lựa chọn hữu hiệu, Việt Nam có thể thu hút phải dự án sử dụng công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm.

4.3 Một số giải pháp thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới

4.3.1 Hoàn thiện hệ thống pháp luật

- Sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về lao động, việc làm và tiền lương, bảo đảm hài hoà lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động theo hướng minh bạch, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về chống chuyển giá, sửa đổi một số quy định về quản lý thuế với doanh nghiệp có giao dịch liên kết; tăng mức phạt và hình thức phạt đối với hành vi chuyển giá để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật; xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin quốc gia về dự án đầu tư và doanh nghiệp FDI.

- Chính phủ Việt Nam cần rà soát Luật Sở hữu trí tuệ nhằm điều chỉnh phù hợp với các cam kết sâu hơn trong EVFTA và các FTA thế hệ mới khác.

4.3.2 Hoàn thiện cơ sở vật chất, sự ổn định và tăng trưởng kinh tế

- Đầu tư cơ sở hạ tầng
 - Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin quốc gia
 - Ưu tiên nguồn vốn ngân sách để hoàn thành sớm các dự án còn dang dở.
 - Ngoài ra nhằm củng cố niềm tin cho nhà đầu tư, Việt Nam cần cải thiện môi trường kinh doanh, bao gồm các nội dung sau:

- + Bảo vệ môi trường
- + Về việc tăng cường đảm bảo sở hữu trí tuệ
- + Tiết giảm thời gian thực hiện và đơn giản các thủ tục hành chính

4.3.3 Chú trọng thu hút nguồn vốn FDI có chọn lọc

Việc thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài sẽ theo hướng có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu.

4.3.4. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Khuyến khích các hoạt động nghiên cứu, đầu tư khoa học công nghệ tại doanh nghiệp

- Có chính sách khuyến khích đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đào tạo, nâng cao kỹ năng, trình độ cho lao động Việt Nam.

- Đẩy mạnh hoạt động tổ chức đào tạo cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên phạm vi cả nước, chú trọng đào tạo nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp về chuỗi giá trị.

4.3.5. Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ

Cần xây dựng cơ chế, chính sách để chủ động hỗ trợ thúc đẩy phát triển và nâng tầm doanh nghiệp Việt Nam, đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, tạo sự liên kết, lan tỏa giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.

4.3.6. Nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư

Tổ chức các Hội nghị Xúc tiến đầu tư trực tuyến thường kỳ cho thấy sự đổi mới trong phương thức xúc tiến đầu tư.

Việt Nam cần hoàn thiện dự án nhằm xây dựng dữ liệu về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam để làm nền tảng cho việc xây dựng các chính sách liên quan.

Việt Nam cần đẩy mạnh các hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư nâng cao chất lượng hoạt động để tăng hiệu quả đầu tư nước ngoài và giúp phát triển các ngành quan trọng.

Hoạt động phổ biến tuyên truyền về CPTPP và EVFTA trong thời gian tới cần đi vào chi tiết, với các nội dung được thiết kế theo hướng thực tiễn, ngắn gọn, phù hợp với mỗi quan tâm của từng nhóm đối tượng doanh nghiệp cụ thể.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Chương 4 luận án đã hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu gồm:

Thứ nhất; nghiên cứu quan điểm và mục tiêu của Chính phủ Việt Nam thu hút vốn FDI trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới.

Thứ hai, nghiên cứu những thuận lợi và khó khăn với Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới..

Thứ ba, phân tích những hạn chế, nguyên nhân trong thu hút vốn FDI tại Việt Nam, nghiên cứu đề xuất các nhóm giải pháp: (1) Hoàn thiện hệ thống pháp luật, (2) Hoàn thiện cơ sở vật chất, sự ổn định và tăng trưởng kinh tế, (3) Chú trọng thu hút nguồn vốn FDI có chọn lọc. (4) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (5) Phát triển ngành công nghiệp phụ trợ (6) Xúc tiến đầu tư.

KẾT LUẬN

Có thể khẳng định, việc đàm phán, ký kết và thực thi các FTA đã và sẽ tạo điều kiện cũng như mang lại cơ hội lớn cho Việt Nam trong việc thu hút FDI không chỉ từ các nước đối tác FTA mà còn từ nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên bên cạnh những cơ hội cũng sẽ có rất nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. Thấy được tầm quan trọng của vấn đề nghiên cứu, luận án đã hoàn thành các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể như sau:

Thứ nhất, luận án đã tổng hợp các nghiên cứu về thu hút vốn FDI trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới.

Thứ hai, luận án đã làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về thu hút vốn FDI trong điều kiện hội nhập các FTA thế hệ mới, các tiêu chí đánh giá, yếu tố tác động và bài học kinh nghiệm đến từ các quốc gia trên thế giới.

Thứ ba, luận án đã phân tích thực trạng thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới. Trên cơ sở thực trạng, luận án đánh giá kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới.

Thứ tư, luận án phân tích quan điểm và mục tiêu thu hút vốn FDI vào Việt Nam trong điều kiện thực hiện các FTA thế hệ mới thời gian tới, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm thu hút vốn FDI vào Việt Nam một cách hiệu quả, chất lượng hơn nữa.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA
NCS PHẠM ĐỨC TÀI**

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí/ Hội thảo	Vai trò
1	Phát triển kinh tế- xã hội giai đoạn 2016-2020	2016	Thanh tra tài chính	Tác giả
2	Các KCN, KKT nộp NSNN hơn 66 nghìn tỷ đồng	2016	Thanh tra tài chính	Tác giả
3	Hợp tác APEC- Cơ hội và thách thức cho cộng đồng DN Việt Nam	2017	Thanh tra tài chính	Tác giả
4	FDI in Vietnam - A recent view on inadequacies and shortcomings	2019	Hội thảo quốc tế "International Finance and Accounting Research Conference"	Tác giả
5	Finalize the institution, policy on attracting foreign direct investment in Vietnam following the orientation of transparency, equality and appropriateness for the international practice	2021	Journal of Finance & Accounting Research	Tác giả
6	Thu hút vốn FDI trong điều kiện thực hiện CPTPP và EVFTA	2022	Tạp chí Công thương	Tác giả
7	Increasing Investment Promotion Activities To Attract Foreign Direct Investmen	2022	Hội thảo quốc tế "Proceedings the fifth international conference on sustainable economic development and business management in the context of globalisation (SEDBM-5)"	Tác giả